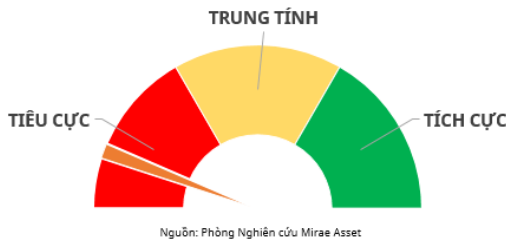


Thang đo sức mạnh thị trường



19 Tháng Bảy 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-	1,243.51	-4.29	-9.74	42.60
HNX	292.06	-5.10	-8.37	150.03
UPCOM	82.59	-3.21	-8.46	43.46
MSCI EM	1,340.08	-0.62	-1.56	27.01
NIKKEI	27,652.74	-1.25	-4.53	21.84
HANG	27,489.78	-1.84	-4.55	9.57
KOSPI	3,244.04	-1.00	-0.73	47.38
FTSE	6,884.50	-1.76	-1.89	9.45
S&P 500	4,327.16	-0.75	3.86	34.19
NASDAQ	14,427.24	-0.80	2.83	37.36

Nhận định thị trường

Tiếp tục điều chỉnh sâu

VN-Index tiếp tục nằm trong xu hướng điều chỉnh trong 2 tuần vừa qua. Thị trường mở cửa với hàng loạt mã giảm mạnh ngay đầu phiên, tiếp tục giảm sâu đến khi đóng cửa và không có sự phục hồi trong phiên. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.243,5 điểm, giảm 55 điểm, tương ứng -4,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 21.848 tỷ đồng, HNX: 2.855 tỷ đồng, UPCOM: 1.349 tỷ đồng.

Toàn thị trường giảm mạnh với 346 mã giảm giá, trong đó có đến 65 mã giảm sàn. Nhóm VN30 có tới 4 mã giảm sàn đều là Ngân hàng: CTG, TCB, TPB và VPB. Duy nhất KDH trong VN30 có được sắc xanh nhẹ (+0,9%). Bên cạnh đó, cũng có vài cổ phiếu Bất động sản ngược chiều thị trường trong phiên hôm nay là HDC (+5,5%) và NLG (+0,8%).

Khối ngoại bán ròng nhẹ hơn 100 tỷ đồng, tập trung vào chứng chỉ quỹ FUEVFVND (202 tỷ đồng) và KDH (142 tỷ đồng).

Phiên giao dịch giảm sâu khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index ở mức thấp nhất. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức -7, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn.

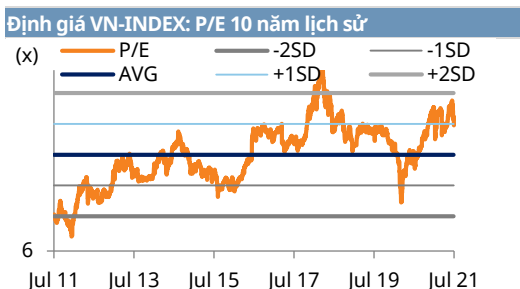
Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.12	2.53	14.96
SET	29.10	1.66	5.97
JCI INDEX	#N/A N/A	2.04	-8.34
PCOMP	28.16	1.62	5.95

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.05	0	-4	-76
10 năm	2.16	0	-1	-68

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,014	-0.02	0.01	0.72
US\$/KRW	1,148	-0.67	-1.14	4.84
US\$/JPY	110	0.30	0.48	-2.25
US\$/EUR	0.85	0.28	1.24	-2.75
US\$/GBP	0.73	0.41	1.63	-7.65
US\$/SGD	1.36	-0.26	-1.29	2.08

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-	581	876	542
HNX	98	124	75
UPCOM	40	55	34



Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-5	TIÊU CỰC
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

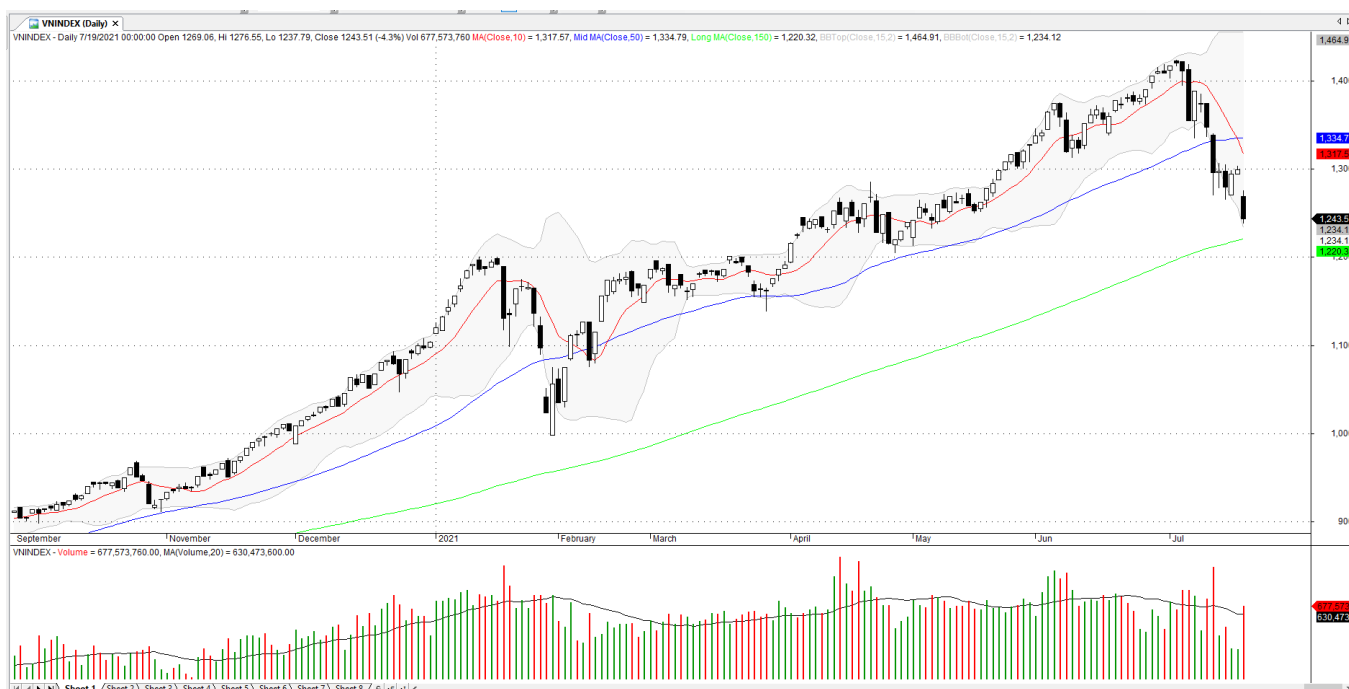
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (19/07/2021)	1,243	Kháng cự 1 1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.220
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.190

VN-Index có phiên giảm sâu, nhưng điểm tích cực là khối lượng vượt MA20 và tăng mạnh so với 2 phiên trước đó.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (15/07/2021)	1.368	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.450
VN30 - đóng cửa	1.374	Hỗ trợ 1	1.320
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,1	Hỗ trợ 2	1.280

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

Tương tự như cơ sở, VN30F1M có phiên giao dịch tiêu cực với mức giảm 72 điểm trong phiên

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.8	11,337,725	-7	TIÊU CỰC	4,392	10.6	0.9
ACB	32.15	9,899,290	-4	TIÊU CỰC	86,868	10.1	2.3
AGR	11.9	3,672,260	-7	TIÊU CỰC	2,513	20.8	1.2
ART	7.9	4,158,365	-6	TIÊU CỰC	766	29.3	0.7
BID	39.65	3,474,295	-7	TIÊU CỰC	159,473	19.4	2.0
BSI	19.8	1,878,090	-6	TIÊU CỰC	2,407	9.7	1.6
BSR	16.7	16,365,390	-7	TIÊU CỰC	51,778	#N/A N/A	1.7
BVH	48	1,258,075	-7	TIÊU CỰC	35,631	18.8	1.7
BVS	25	1,313,590	-6	TIÊU CỰC	1,805	9.6	0.9
CII	15.6	2,478,640	-5	TIÊU CỰC	3,727	280.4	0.8
CTG	32.25	19,694,410	-5	TIÊU CỰC	154,986	8.7	1.7
CTR	75	617,355	6	KHẢ QUAN	6,969	24.9	6.6
CTS	19.3	1,932,045	-5	TIÊU CỰC	2,054	7.9	1.4
DBC	50.8	2,301,240	-5	TIÊU CỰC	5,854	4.0	1.3
DCM	16.6	3,677,805	-6	TIÊU CỰC	8,788	14.8	1.4
DGC	79.3	1,143,520	-4	TIÊU CỰC	13,567	14.4	3.3
DGW	124	369,255	-7	TIÊU CỰC	5,481	16.2	4.2
DIG	22	4,331,905	-7	TIÊU CỰC	9,018	11.8	1.9
DPM	20.8	2,334,205	-2	TRUNG TÍNH	8,140	10.8	1.0
DRC	28.5	2,619,990	0	TRUNG TÍNH	3,386	9.9	2.0
DXG	20.1	7,054,100	-7	TIÊU CỰC	10,418	#N/A N/A	1.6
E1VFN30	23.3	1,530,415	-7	TIÊU CỰC	8,791	#N/A Field	#N/A Field
FIT	13.4	8,606,865	-7	TIÊU CỰC	3,413	50.1	1.1
FLC	10.3	28,017,030	-5	TIÊU CỰC	7,313	5.3	0.8
FPT	84.7	2,801,565	-7	TIÊU CỰC	76,863	20.6	4.6
FRT	30.7	2,091,535	6	KHẢ QUAN	2,425	129.0	1.9
GAS	86.7	1,021,390	-6	TIÊU CỰC	165,939	22.0	3.3
GEX	20.9	6,464,135	-5	TIÊU CỰC	16,327	12.4	1.8
GMD	41.7	2,675,105	0	TRUNG TÍNH	12,567	33.5	2.1
GVR	29.2	5,387,785	-5	TIÊU CỰC	116,800	26.8	2.4
HAH	38.8	1,556,160	7	KHẢ QUAN	1,839	11.1	1.6
HBC	12.45	4,251,510	-5	TIÊU CỰC	2,874	32.5	0.8
HCM	44.5	6,227,470	-7	TIÊU CỰC	13,574	18.1	2.9
HDB	31.9	4,262,590	-7	TIÊU CỰC	50,841	10.3	2.1
HDC	55.9	982,290	3	TRUNG TÍNH	4,648	17.4	3.8
HDG	49.5	2,053,230	4	KHẢ QUAN	8,100	7.0	2.3
HHV	17.6	2,193,065	-4	TIÊU CỰC	4,706	30.2	0.8
HNG	8.24	9,563,695	-7	TIÊU CỰC	9,134	351.0	1.0
HPG	44.3	32,641,396	-7	TIÊU CỰC	198,150	10.9	3.0
HQC	3	10,439,105	-7	TIÊU CỰC	1,430	200.6	0.3
HSG	33.1	11,523,915	-6	TIÊU CỰC	16,189	6.7	2.0
HUT	7.4	4,087,265	0	TRUNG TÍNH	1,988	#N/A N/A	0.7
IDC	30	2,435,710	-5	TIÊU CỰC	9,000	28.7	2.4
IJC	22.2	6,861,270	-4	TIÊU CỰC	4,820	7.3	1.4
ITA	5.72	9,018,745	-6	TIÊU CỰC	5,367	25.8	0.5
KBC	30.5	10,946,600	-7	TIÊU CỰC	14,328	18.6	1.4
KDC	61	1,548,980	-4	TIÊU CỰC	13,954	45.4	2.4
KDH	37.3	2,689,180	3	TRUNG TÍNH	23,241	19.2	2.8
LPB	25.55	8,037,265	-7	TIÊU CỰC	27,457	12.2	1.8
MBB	27.15	23,060,160	-7	TIÊU CỰC	102,581	10.1	2.0
MBS	26.6	2,731,615	-7	TIÊU CỰC	7,118	14.7	2.3
MSN	119.4	1,609,880	4	KHẢ QUAN	140,956	93.2	8.7

MWG	156.5	1,019,655	-4	TIÊU CỰC	74,386	17.3	4.3
NKG	30.55	4,874,925	-7	TIÊU CỰC	5,560	3.7	1.2
NLG	37.5	2,057,570	0	TRUNG TÍNH	10,698	9.4	1.6
NVB	17	6,186,405	-5	TIÊU CỰC	6,916	637.3	1.6
NVL	103	3,541,800	-7	TIÊU CỰC	151,781	33.4	4.8
ORS	21.5	1,517,470	-7	TIÊU CỰC	2,150	20.4	3.4
PAN	23.5	1,389,680	0	TRUNG TÍNH	4,909	25.0	1.4
PDR	87.8	3,925,315	-4	TIÊU CỰC	42,739	32.5	8.0
PET	18.9	2,851,890	-3	TRUNG TÍNH	1,579	10.3	1.0
PHR	47.45	796,275	-7	TIÊU CỰC	6,429	6.7	2.0
PLX	49	2,033,115	-7	TIÊU CỰC	60,947	16.8	2.6
PNJ	91.6	712,070	-7	TIÊU CỰC	20,827	18.4	3.6
POW	10.1	9,548,450	-7	TIÊU CỰC	23,653	9.7	0.8
PVD	17.85	7,005,270	-7	TIÊU CỰC	7,517	116.3	0.6
PVS	22.5	12,710,495	-7	TIÊU CỰC	10,754	16.4	0.9
PVT	17.1	4,416,235	-7	TIÊU CỰC	5,534	7.5	1.1
REE	50.8	609,290	-7	TIÊU CỰC	15,700	8.8	1.3
ROS	4.68	16,297,240	-7	TIÊU CỰC	2,656	146.0	0.4
SBS	11.5	3,277,350	-6	TIÊU CỰC	1,457	1,267.9	7.0
SBT	18	3,630,585	-2	TRUNG TÍNH	11,109	15.9	1.4
SCR	8.48	8,461,095	-7	TIÊU CỰC	3,107	17.6	0.7
SHB	25.6	25,588,604	-2	TRUNG TÍNH	49,294	14.6	1.9
SHS	36.4	7,196,325	-7	TIÊU CỰC	7,545	7.7	2.0
SMC	37.55	823,770	0	TRUNG TÍNH	2,288	4.5	1.3
SSI	49.3	13,751,995	-7	TIÊU CỰC	32,287	17.8	2.8
STB	27.5	31,184,770	-4	TIÊU CỰC	49,600	18.4	1.7
SZC	36	931,310	0	TRUNG TÍNH	3,600	14.4	2.7
TCB	48	25,660,970	-7	TIÊU CỰC	168,235	11.8	2.1
TCH	18.05	5,156,725	-7	TIÊU CỰC	7,205	7.1	1.2
TLH	14.15	2,335,025	-4	TIÊU CỰC	1,424	18.7	0.9
TNG	18.9	2,229,820	-5	TIÊU CỰC	1,503	10.1	1.2
TPB	31.55	5,016,740	-5	TIÊU CỰC	33,811	8.3	1.8
TTF	6.48	6,099,650	-7	TIÊU CỰC	2,017	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	97	1,995,895	-7	TIÊU CỰC	359,761	17.0	3.6
VCI	48.5	2,906,675	-7	TIÊU CỰC	16,151	17.0	3.3
VCS	113.7	355,265	1	TRUNG TÍNH	18,192	13.4	4.3
VGJ	14.8	4,684,540	-6	TIÊU CỰC	7,400	26.0	1.2
VHC	37	1,620,040	-7	TIÊU CỰC	6,732	9.6	1.3
VHM	104.3	4,323,635	-7	TIÊU CỰC	343,096	13.2	3.8
VIB	41.75	2,144,395	-5	TIÊU CỰC	64,844	12.4	3.4
VIC	102.9	2,162,320	-2	TRUNG TÍNH	348,052	47.3	4.3
VIX	20.6	3,826,205	-7	TIÊU CỰC	2,631	3.7	1.2
VJC	114	652,075	-7	TIÊU CỰC	61,744	50.5	4.1
VND	37.8	6,746,640	-6	TIÊU CỰC	8,109	11.1	2.9
VNM	85	3,244,200	-4	TIÊU CỰC	177,646	18.2	5.7
VPB	60	20,487,210	-7	TIÊU CỰC	147,285	13.0	2.6
VPI	34.7	971,855	-4	TIÊU CỰC	6,940	22.8	2.5
VRE	26.8	4,199,830	-7	TIÊU CỰC	60,898	22.8	2.0

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

OPEC+ quyết định nâng sản lượng tới tháng 9/2022

Trong ngày 18/07, Liên minh OPEC+ quyết định nâng sản lượng thêm 400,000 thùng/ngày mỗi tháng từ tháng 8/2021 cho tới khi tất cả sản lượng bị cắt giảm trong đại dịch được khôi phục. Thỏa thuận này cũng sẽ nâng mức sản lượng cơ sở của Ả-rập Xê-út, UAE, Iraq, Kuwait và Nga từ tháng 5/2022, theo tuyên bố của OPEC+. Dựa vào mức sản lượng cơ sở, các quốc gia sẽ xác định mức nâng sản lượng của mình. Thỏa thuận này sẽ góp phần xoa dịu tình trạng thiếu cung và giảm rủi ro giá dầu tăng vọt. Đồng thời, thỏa thuận cũng chấm dứt cuộc xung đột ngoại giao – vốn làm các trader lo ngại – khi mâu thuẫn giữa hai đồng minh lâu năm làm dấy lên nguy cơ tan rã thỏa thuận giữa OPEC và đồng minh, vốn là yếu tố góp phần hỗ trợ đà hồi phục của giá dầu. Thỏa thuận của liên minh kéo dài hơn 1 năm và nhằm khôi phục lại hàng triệu thùng dầu đã bị cắt giảm trong dịch bệnh. Tuy nhiên, đây vẫn là thỏa thuận có tính linh hoạt cao. Liên minh vẫn sẽ tiếp tục tổ chức trao đổi mỗi tháng từ tháng 9/2021, bao gồm đợt review thị trường trong tháng 12. Họ có thể điều chỉnh thỏa thuận nếu cần thiết, Bộ trưởng Năng lượng Ả-rập Xê-út Abdulaziz bin Salman cho hay. Cuộc họp kế tiếp sẽ diễn ra vào ngày 01/09.

Chính thức ban hành lộ trình chuyển cổ phiếu từ HNX sang HoSE

Bộ trưởng Tài chính ban hành Thông tư số 57/2021 quy định lộ trình sắp xếp lại thị trường giao dịch cổ phiếu, thị trường giao dịch trái phiếu, thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh và thị trường giao dịch các loại chứng khoán khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ 20/7. Thông tư quy định chậm nhất đến hết ngày 30/6/2025, Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thống nhất tổ chức thị trường giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền có bảo đảm niêm yết, thị trường cổ phiếu đăng ký giao dịch của tổ chức chưa niêm yết (UPCoM) theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành. Từ ngày 1/7/2023 chậm nhất hết ngày 31/12/2023 HoSE tiếp nhận cổ phiếu của doanh nghiệp niêm yết từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Trong khi đó, từ ngày 1/1/2025 đến chậm nhất hết ngày 30/6/2025, HoSE tiếp nhận cổ phiếu của doanh nghiệp đăng ký giao dịch UPCoM. Đối với HNX, từ ngày 1/7/2023, Sở sẽ không tiếp nhận hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu mới của doanh nghiệp. Trong khi đó, lộ trình chuyển cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên HNX sang HoSE được thực hiện như trên.

KDC: Kido lãi sau thuế 351 tỷ đồng nửa đầu năm nhờ hợp nhất Kido Foods

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) thông báo doanh thu thuần 6 tháng ước đạt 4.898 tỷ đồng, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành dầu ăn tăng 36% và chiếm tỷ trọng 83%, ngành thực phẩm tăng 22% và chiếm tỷ trọng 17%. Lợi nhuận gộp hợp nhất tăng 21% đạt 953 tỷ đồng, lợi nhuận gộp ngành dầu ăn tăng tốt hơn với 24,5% và ngành thực phẩm chỉ tăng 16,7%. Biên lãi gộp giảm từ 21,54% xuống 19,45% do dịch bệnh trên thế giới diễn biến phức tạp làm hạn chế nguồn cung ứng hàng hóa, dẫn đến giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, chi phí bán hàng của doanh nghiệp tăng 23% lên 570 tỷ đồng. Tuy nhiên, chi phí quản lý giảm mạnh 83% xuống 34 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế đạt 342 tỷ đồng, tăng 87% và thực hiện 43% kế hoạch năm. Lãi sau thuế của Kido đạt 351 tỷ đồng, tăng 163%. Riêng quý II, tập đoàn khi nhận doanh thu 2.530 tỷ đồng, tăng 27%; lãi sau thuế 216 tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ năm trước.

POW: ước đạt 1,393 tỷ đồng lãi sau thuế trong 6 tháng

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HOSE: POW) vừa công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 với tổng doanh thu ước đạt 16,456 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế (LNST) ước đạt 1,393 tỷ đồng, tăng lần lượt 4% và 2% so cùng kỳ. Năm 2021, POW đặt mục tiêu tổng doanh thu 28,404 tỷ đồng và lãi sau thuế 1,325 tỷ đồng. Như vậy sau nửa đầu năm, Công ty đã thực hiện được 58% về doanh thu và vượt 5% kế hoạch lợi

nhuận. Phía POW đã chỉ ra những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến doanh thu trong kỳ. Thứ nhất, sản lượng điện sản xuất của một số các nhà máy vượt kế hoạch. Trong đó, 6 tháng đầu năm Nhà máy điện Vũng Áng 1 chào giá vận hành liên tục 02 tổ máy nên sản lượng điện vượt kế hoạch 6%. Các nhà máy thủy điện (NMTĐ) Đakđrinh và NMTĐ Hủa Na do điều kiện thuận lợi về thủy văn nên sản lượng điện và doanh thu đều vượt kế hoạch; ngoài ra PV Power DHC được nhận khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá năm 2018 với giá trị 33.2 tỷ đồng (tháng 5/2021). Thứ hai, đơn giá điện hợp đồng của các nhà máy điện khí cao hơn kế hoạch do đơn giá nhiên liệu khí trong 6 tháng đầu năm tăng cao. Cuối cùng, POW còn ghi nhận khoản thu nhập tài chính từ bán cổ phần tại PV Machino (UPCoM: PVM) với con số lãi khoảng 358 tỷ đồng.

PSD: lãi ròng quý 2/2021 tăng 88%

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD) vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2021 với doanh thu thuần 1,675 tỷ đồng và lãi ròng 24 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 5% và 88% so cùng kỳ. Kết thúc quý 2/2020, PSD ghi nhận doanh thu thuần hơn 1,675 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ. Biên lãi gộp trong kỳ đạt 6.7%, cải thiện so với mức 4.6% của quý 2 năm trước. Công ty thu được 113 tỷ đồng lãi gộp, tăng 53%. Sau khi khấu trừ các khoản chi phí và thuế, PSD báo lãi ròng trên 24 tỷ đồng, tăng 88% so cùng kỳ. Bên cạnh việc cải thiện biên lãi gộp, Công ty cho biết kết quả đi lên còn nhờ tiết giảm chi phí tài chính và tăng doanh thu tài chính, đồng thời hoạt động kinh doanh của các công ty con ghi nhận chuyển biến tích cực. PSD báo lãi ròng lũy kế gần 50 tỷ đồng sau 6 tháng đầu năm 2021, tăng 64% so cùng kỳ. Năm nay, Công ty đặt mục tiêu lãi sau thuế 96 tỷ đồng, gấp 2.1 lần kết quả 2020. Như vậy, PSD đã thực hiện được 52% chỉ tiêu.

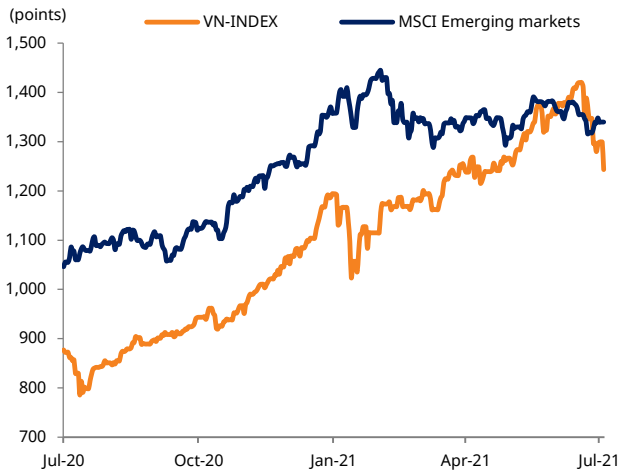
DRC: lãi ròng quý 2 gấp 2.2 lần cùng kỳ

CTCP Cao su Đà Nẵng (HOSE: DRC) báo lãi sau thuế quý 2/2021 đạt hơn 106 tỷ đồng, gấp 2.2 lần so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm, DRC ghi nhận doanh thu gần 2,117 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ. Lãi gộp theo đó cũng tăng 67%, đạt hơn 392 tỷ đồng. Sau khi trừ đi chi phí, DRC báo lãi sau thuế gần 170 tỷ đồng sau nửa đầu năm 2021, gần gấp đôi so với cùng kỳ 2020. So với kế hoạch cả năm 2021, Công ty đã thực hiện được gần 71% mục tiêu lợi nhuận trước thuế chỉ sau 6 tháng đầu năm.

SMC: lãi 6 tháng gấp 2.5 lần kế hoạch 2021

Ban lãnh đạo CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HOSE: SMC) vừa thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm với lãi sau thuế 747 tỷ đồng, vượt 149% kế hoạch đề ra (gấp 2.5 lần). Ngày 16/07, HĐQT SMC vừa thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021. Trong đó, sản lượng ghi nhận 646,305 tấn thép các loại, đạt 48% kế hoạch năm. Doanh thu và lãi sau thuế nửa đầu năm đem về ở mức 11,020 tỷ đồng và 747 tỷ đồng. Con số lợi nhuận 6 tháng đã vượt 149% (gấp 2.5 lần) kế hoạch. Như vậy tính riêng quý 2 SMC ghi nhận 531 tỷ đồng lãi sau thuế, gấp 13.5 lần cùng kỳ. Cho 6 tháng cuối năm, Công ty đặt mục tiêu sản lượng 705,000 tấn thép các loại. Lãi sau thuế mang về dự kiến đạt 105 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



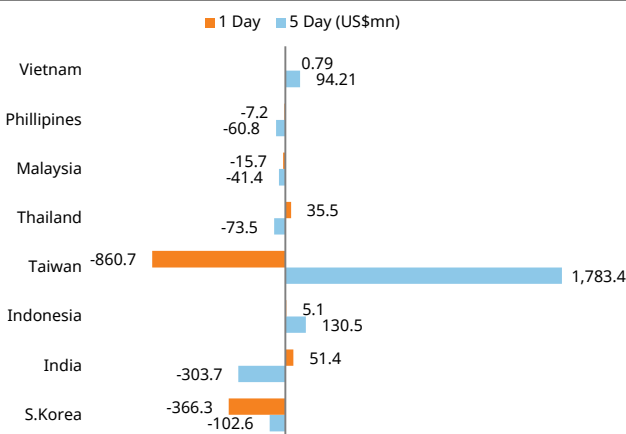
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



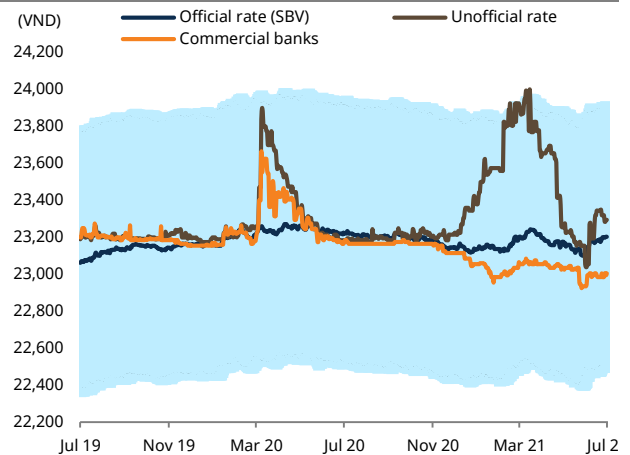
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



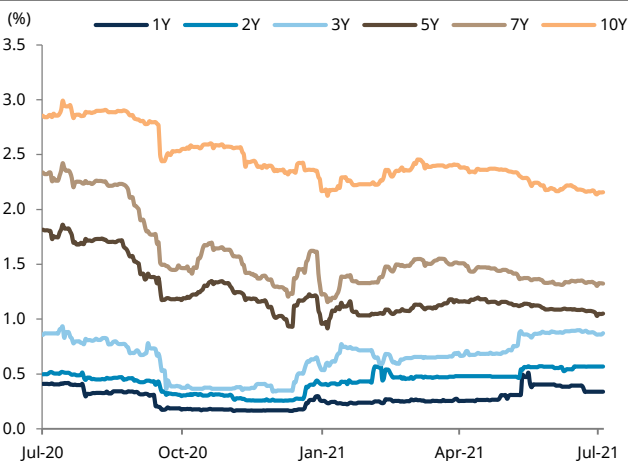
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



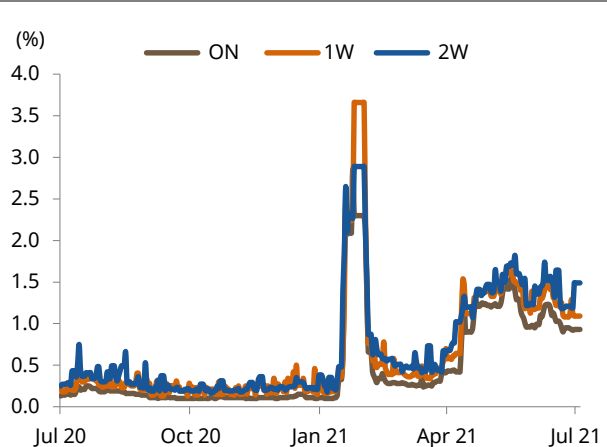
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,374.15	3,450,529		-4.4	-4.8	-7.2	68.8	13.2	11.4	2.5	2.1	16.6	15.6	23.0	20.6
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,650	159,473	16.7	-6.7	-5.6	-14.1	-4.7	16.9	12.4	1.8	1.5	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	48,000	35,631	26.9	-5.9	-4.6	-21.3	-0.7	20.8	18.4	1.7	1.6	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	32,250	154,986	24.7	-6.9	-7.9	-18.7	72.7	8.0	7.1	1.4	1.2	40.7	12.7	20.4	19.7
CTCP FPT	FPT VN	84,700	76,863	49.0	-2.4	-1.6	1.1	102.5	19.3	15.8	4.2	3.7	22.8	21.9	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	86,700	165,939	2.8	-3.7	-1.5	-6.5	20.6	16.4	14.9	3.1	2.9	31.2	9.9	20.0	20.4
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	31,900	50,841	18.0	-4.6	-5.6	-6.9	95.3	9.3	7.7	1.7	1.4	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	44,300	198,150	26.7	-5.2	-1.4	-15.0	151.4	7.1	6.7	2.2	1.7	118.0	5.8	39.0	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	37,300	23,241	33.2	0.9	3.0	-0.1	72.0	19.3	14.3	2.5	2.2	3.0	35.4	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,150	102,581	21.8	-6.7	-8.9	-9.6	143.1	9.3	8.0	1.7	1.4	33.2	16.5	21.3	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	119,400	140,956	33.3	-0.9	-0.4	12.1	112.5	50.8	29.5	6.9	5.5	123.0	72.3	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	156,500	74,386	49.0	-6.9	-11.4	11.0	86.3	14.4	12.0	3.7	3.0	25.9	20.2	26.7	27.0
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,000	151,781	9.2	-1.5	-2.0	0.0	128.3	27.9	30.6	4.4	4.3	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	87,800	42,739	4.0	-2.7	-3.4	-4.7	365.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	49,000	60,947	17.3	-4.1	-1.3	-13.3	3.2	18.0	15.0	2.5	2.5	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	91,600	20,827	49.0	-4.6	-10.3	-6.5	51.7	15.7	12.4	3.4	2.8	35.5	26.7	24.1	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,100	23,653	3.0	-4.7	-0.5	-17.9	1.0	11.6	10.2	0.8	0.8	-12.6	13.6	7.1	7.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	50,800	15,700	49.0	-2.1	-2.9	-14.9	55.6	8.7	7.0	1.1	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	18,000	11,109	8.8	-5.3	6.8	-21.1	18.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	49,300	32,287	48.5	-6.6	-0.4	-2.4	195.2	24.6	20.0	3.6	3.3	2.3	23.0	14.1	14.5
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,500	49,600	14.0	-3.3	-3.2	-7.3	137.1	21.1	14.2	1.6	1.5	4.3	48.9	8.9	11.8
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	48,000	168,235	22.5	-7.0	-10.3	-5.9	133.0	10.3	8.8	1.9	1.5	32.4	17.1	19.9	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	18,050	7,205	13.7	-6.0	-3.7	-23.2	-18.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	31,550	33,811	30.0	-6.9	-10.0	-11.1	75.2	7.5	6.2	1.5	1.2	23.5	20.1	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,000	359,761	23.6	-5.4	-9.4	-10.6	17.1	15.4	13.3	3.1	2.5	40.7	16.1	22.1	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	104,300	343,096	23.3	-4.3	-3.4	-7.3	29.6	11.1	9.9	3.0	2.3	13.2	12.1	31.5	27.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	102,900	348,052	15.8	-2.7	-1.1	-12.4	12.5	59.4	55.1	3.9	3.6	2.4	7.8	6.8	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	114,000	61,744	18.4	-1.2	-5.0	-1.7	4.6	152.0	23.3	3.3	2.7	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	85,000	177,646	55.1	-1.0	-1.5	-7.7	-12.7	17.3	16.3	5.3	5.1	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,000	147,285	15.4	-7.0	-6.3	-9.8	160.3	10.6	10.1	2.0	1.6	32.5	5.2	25.5	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	26,800	60,898	30.6	-3.2	-0.7	-17.5	-0.2	21.8	17.7	2.0	1.7	17.5	22.7	8.8	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-55.80	4,879,342	-4.3	-4.1	-9.7	42.6	14.7	12.4	2.4	2.1	16.2	18.5	20.0	18.9
Ô tô và phụ tùng	-0.03	7,956	-1.3	1.3	-7.4	42.6	6.2	5.7	1.2	1.1	34.8	9.8	12.7	12.2
Ngân hàng	-26.95	1,542,423	-6.0	-4.1	-10.7	59.4	12.5	10.2	2.0	1.7	35.0	19.5	19.4	18.7
Xây dựng cơ bản	-1.60	162,889	-3.4	-1.7	-11.7	47.7	6.1	4.5	0.4	0.3	11.9	26.9	7.6	7.9
Dịch vụ thương mại	-0.02	4,509	-1.4	-0.3	-3.1	9.8	7.2	5.6	NA	NA	18.8	27.9	10.2	12.3
May mặc và trang sức	-0.36	41,912	-3.0	-2.6	-7.4	121.5	12.5	10.1	2.4	2.1	41.5	22.0	18.0	18.1
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	7,902	-0.4	0.2	-4.5	12.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	-1.63	84,088	-6.7	-3.9	-6.1	189.2	15.3	12.2	2.5	2.3	22.0	26.0	13.2	14.0
Năng lượng	-0.99	76,802	-4.5	-4.3	-14.2	15.7	18.7	14.1	2.1	2.1	NA	31.1	13.7	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-2.37	506,613	-1.7	-0.1	-3.7	26.7	25.4	18.3	4.7	4.1	44.5	30.2	20.6	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	815	6.9	6.0	-15.8	12.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.02	1,886	3.2	3.9	3.0	0.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.65	43,446	-5.2	-2.9	-18.3	6.7	18.4	16.2	1.5	1.4	11.7	14.0	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	-6.58	441,617	-5.2	-1.0	-14.5	129.9	41.9	11.4	1.8	0.9	91.1	-2.2	24.9	19.0
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,311	-2.0	-0.7	-12.7	-27.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.09	35,375	-6.3	-4.9	-18.3	27.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-10.11	1,127,019	1.0	1.0	-4.0	23.2	8.8	7.6	1.5	1.0	10.3	14.1	9.2	9.7
Bán lẻ	-1.51	83,102	-3.2	-2.7	-9.4	54.3	27.3	25.5	2.9	2.6	12.0	18.6	15.3	14.3
Phần mềm và dịch vụ	-0.55	81,046	-6.2	-5.3	9.9	80.2	13.5	11.2	3.4	2.7	38.6	18.5	24.1	24.5
Thiết bị và phần cứng	-0.07	5,481	-2.5	-0.8	0.8	99.2	18.3	15.0	4.0	3.5	29.9	19.3	24.3	25.0
Dịch vụ viễn thông	-0.03	1,576	-4.8	-4.2	-3.8	191.8	13.1	11.2	3.4	2.7	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	-0.81	154,992	-7.0	-5.8	7.3	286.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-2.32	244,357	-1.8	-0.8	-4.0	24.1	63.7	11.8	21.8	1.3	NA	NA	-64.6	21.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
DHG VN	93,900	2.1	23,800	0.1
HDC VN	55,900	5.5	1,874,400	0.1
KDH VN	37,300	0.9	8,637,800	0.1
GMD VN	41,700	1.2	4,987,200	0.0
PTB VN	89,200	2.4	703,100	0.0
DMC VN	50,200	6.1	120,000	0.0
TRA VN	74,200	3.1	24,300	0.0
NLG VN	37,500	0.8	3,586,500	0.0
IMP VN	73,500	1.5	7,700	0.0
AST VN	50,400	3.1	52,400	0.0

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,000	-5.4	2,542,200	-5.5
VHM VN	104,300	-4.3	3,189,800	-4.2
TCB VN	48,000	-7.0	39,327,900	-3.4
CTG VN	32,250	-6.9	20,727,100	-3.1
BID VN	39,650	-6.7	2,960,800	-3.1
VPB VN	60,000	-7.0	17,012,800	-3.0
HPG VN	44,300	-5.2	39,426,100	-3.0
VIC VN	102,900	-2.7	1,851,300	-2.7
GVR VN	29,200	-6.9	5,437,700	-2.3
MBB VN	27,150	-6.7	22,151,000	-2.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.